

TỔNG HỢP KANJI N4

STT	Kanji	Âm hán	On	Kun	Nghĩa
LQ. 1	力	LỰC	リョク; リキ; リイ	ちから	sức mạnh
LQ. 2	夕	ĐA	セキ	ゆう	nhiều
LQ. 3	工	CÔNG	コウ; ク; グ		công sức
LQ. 4	元	NGUYỄN	ゲン; ガン	もと	nguồn gốc
LQ. 5	止	CHỈ	シ	と.まる; -ど.まり; と.める; -と.める; - ど.め; とど.める; とど.め; とど.まる; や.める; や.む; - や.む; よ.す; - さ.す; -さ.し	dừng lại
LQ. 6	引	DẪN	イン; ガン	ひ.く; ひ.き; ひ.き- ;-び.き; ひ.ける	nguồn gốc
LQ. 7	牛	NGƯU	ギュウ	うし	con trâu, bò
LQ. 8	区	KHU	ク; オウ; コウ		khu vực
LQ. 9	犬	KHUYỄN	ケン	いぬ	con chó
LQ. 10	不	BẤT	フ; ブ		không
LQ. 11	文	VĂN	ブン; モン	ふみ; あや	văn học

LQ. 12	方	PHƯƠNG G	ハウ	かた; -がた	ngài, vị, phương hướng
LQ. 13	心	TÂM	シン	こころ; -ごころ	trái tim
LQ. 14	切	THIỆT	セツ; サイ	き.る; -き.る; き.り; -き.り; - ぎ.り; き.れる; - き.れる; き.れ; - き.れ; -ぎ.れ	cắt, đứt
LQ. 15	太	THÁI	タイ; タ	ふと.い; ふと.る	to, lớn
LQ. 16	代	ĐẠI	ダイ; タイ	か.わる; かわ.る; かわ.り; -がわ.り; か.える; よ; しろ	đại diện, thay thế
LQ. 17	台	ĐÀI	ク; オウ; コウ	うてな; われ; つかさ	lầu đài, nền cao
LQ. 18	世	THẾ	セイ; セ; ソウ	よ; さんじゅう	thế giới
LQ. 19	正	CHÍNH	セイ; ショウ	ただ.しい; ただ.す; まさ; まさ.に	đúng
LQ. 20	田	ĐIỀN	デン	た	ruộng
LQ. 21	冬	ĐÔNG	トウ	ふゆ	mùa đông
LQ. 22	民	DÂN	ミン	たみ	dân tộc
LQ. 23	兄	HUYNH	ケイ; キョウ	あに	anh trai
LQ. 24	以	DĨ	イ	もっ.て	lấy làm mốc
LQ. 25	用	DỤNG		よう	Sử dụng

LQ. 26	去	KHÚ	キヨ; コ	さ.る; -さ.る	quá khứ
LQ. 27	仕	SĪ	シ; ジ	つか.える	Làm việc
LQ. 28	市	THỊ	シ	いち	thành thị
LQ. 29	広	QUẢNG	コウ	ひろ.い; ひろ.まる; ひろ.める; ひろ.がる; ひろ.げる	rộng
LQ. 30	主	CHỦ	シュ; ス; シュウ	ぬし; おも; あるじ	chủ nhân
LQ. 31	写	TẢ	シャ; ジャ	うつ.す; うつ.る; うつ-; うつ.し	miêu tả
LQ. 32	字	TỰ	ジ	あざ; あざな; -な	chữ
LQ. 33	自	TỰ	ジ; シ	みずか.ら; おの.ずから; おの.ずと	tự do
LQ. 34	考	KHẢO	コウ	かんが.える; かんが.え	suy nghĩ
LQ. 35	合	HỢP	ゴウ; ガッ; カッ	あ.う; -あ.う; あ.い; あい-; - あ.い; -あい; あ.わす; あ.わせる; - あ.わせる	gặp gỡ
LQ. 36	光	QUANG	コウ	ひか.る; ひかり	ánh sáng
LQ. 37	好	HẢO	コウ	この.む; す.く; よ.い; いい	thích, tốt

LQ. 38	回	HÔI	カイ; エ	まわ.る; -まわ.る; まわ.り; まわ.す; - まわ.す; まわ.し; - まわ.し; もとお.る; か.える	vòng quanh
LQ. 39	有	HỮU	ユウ; ウ	あ.る	có
LQ. 40	同	ĐỒNG	ドウ	おな.じ	cùng
LQ. 41	肉	NHỤC	ニク		thịt
LQ. 42	色	SẮC	ショク; シキ	いろ	màu sắc
LQ. 43	早	TẢO	ソウ; サツ	はや.い; はや; はや-; はや.まる; はや.める; さ-	sớm
LQ. 44	地	ĐỊA	チ; ジ		đất
LQ. 45	池	TRÌ	チ	いけ	ao
LQ. 46	村	THÔN	ソン	むら	làng
LQ. 47	体	THỂ	タイ; テイ	からだ; かたち	cơ thể
LQ. 48	町	ĐÌNH	チョウ	まち	khu phố
LQ. 49	低	ĐÊ	テイ	ひく.い; ひく.める; ひく.まる	thấp
LQ. 50	弟	ĐỆ	テイ; ダイ; デ	おとうと	em trai

LQ. 51	走	TÂU	ソウ	はし.る	chạy
LQ. 52	赤	XÍCH	セキ; シャク	あか; あか-; あか.い; あか.らむ; あか.らめる	màu đỏ
LQ. 53	図	ĐỒ	ズ; ト	え; はか.る	hình vẽ
LQ. 54	究	CÚU	キュウ; ク	きわ.める	nguyên cứu
LQ. 55	声	THANH	セイ; ショウ	こえ; こわ-	giọng nói
LQ. 56	売	MẠI	バイ	う.る; う.れる	bán
LQ. 57	別	BIỆT	ベツ	わか.れる; わ.ける	riêng biệt
LQ. 58	医	Y	イ	い.やす; い.する; くすし	y học
LQ. 59	近	CẬN	キン; コン	ちか.い	gần
LQ. 60	私	TÔI	シ	わたくし; わたし	cá nhân
LQ. 61	作	TÁC	サク; サ	つく.る; つく.り;	làm
LQ. 62	住	TRÚ	ジュウ; チュウ; チュウ	す.む; す.まう; - ず.まい	cư trú
LQ. 63	者	GIẢ	シャ	もの	người nghiên cứu
LQ. 64	事	SỰ	ジ; ズ	こと; つか.う; つか.える	công việc
LQ. 65	使	SỬ	シ	つか.う; つか.い; - つか.い; -づか.い	sử dụng

LQ. 66	始	THỦY	シ	はじ	bắt đầu
LQ. 67	姉	TỈ	シ	あね; はは	chị gái
LQ. 68	英	ANH	エイ	はなぶさ	ngọc anh
LQ. 69	京	KINH	キョウ	みやこ	kinh đô
LQ. 70	画	HỌA/HO ẠCH	ガ; カク; エ; カイ	えが.く; かく.する; かぎ.る; はかりごと; はか.る	vẽ, kế hoạch
LQ. 71	妹	MUỘI	マイ	いもうと	em gái
LQ. 72	味	VỊ	ミ	あじ; あじ.わう	mùi vị
LQ. 73	服	PHỤC	フク		trang phục
LQ. 74	物	VẬT	ブツ; モツ	もの; もの-	đồ vật
LQ. 75	歩	BỘ	ホ; ブ; フ	ある.く; あゆ.む	đi bộ
LQ. 76	門	MÔN	モン	かど; と	cổng, cửa
LQ. 77	夜	ĐẠ	ヤ	よ; よる	đêm
LQ. 78	明	MINH	メイ; ミョウ; ミン	あ.かり; あか.るい; あか.るむ; あか.らむ; あき.らか; あ.ける; -あ.け; あ.く; あ.くる; あ.かす	ánh sáng

LQ. 79	林	LÂM	リン	はやし	rừng thưa
LQ. 80	青	THANH	セイ; ショウ	あお; あお-; あおい	màu xanh
LQ. 81	所	SỞ	ショ	ところ; -ところ; どころ; ところ	công sở
LQ. 82	注	CHÚ	チュウ	そそ.ぐ; さ.す; つ.ぐ	ghi chú
LQ. 83	知	TRI	チ	し.る; し.らせる	biết
LQ. 84	昼	TRÚ	チュウ	ひる	buổi trưa
LQ. 85	茶	TRÀ	チャ; サ		trà
LQ. 86	待	ĐÃI	タイ	ま.つ; -ま.ち	chiêu đãi
LQ. 87	先	TIÊN	セン	あら.う	tiên sinh, tiên tiến
LQ. 88	送	TÔNG	ソウ	おく.る	gửi đi
LQ. 89	品	PHẨM	ヒン; ホン	しな	sản phẩm
LQ. 90	洋	DƯƠNG	ヨウ		đại dương
LQ. 91	便	TIỆN	ベン; ビン	たよ.り	tiện lợi
LQ. 92	風	PHONG	フウ; フ	かぜ; かざ-; -かぜ	gió
LQ. 93	発	PHÁT	ハツ; ホツ	た.つ; あば.く; おこ.る; つか.わす; はな.つ	xuất phát

LQ. 94	度	ĐỘ	ド; ト; タク	たび; -た.い	mức độ
LQ. 95	映	ÁNH	エイ	うつ.る; うつ.す; は.える; -ば.え	phản chiếu
LQ. 96	海	HẢI	カイ	うみ	biển
LQ. 97	界	GIỚI	カイ		thế giới
LQ. 98	屋	ỐC	オク	や	phòng
LQ. 99	音	ÂM	オン; イン; -ノン	おと; ね	âm thanh
LQ. 100	急	CẤP	キュウ	いそ.ぐ; いそ.ぎ	gấp
LQ. 101	計	KẾ	ケイ	はか.る; はか.らう	dụng cụ đo
LQ. 102	建	KIẾN	ケン; コン	た.てる; た.て; - だ.て; た.つ	xây dựng
LQ. 103	研	CỨU	ケン	と.ぐ	nghiên cứu
LQ. 104	県	HUYỆN	ケン	か.ける	tỉnh
LQ. 105	思	TU	シ	おも.う; おもえら.く; おぼ.す	suy nghĩ
LQ. 106	乗	THỪA	ジョウ; ショウ	の.る; -の.り; の.せる	lên xe
LQ. 107	重	TRỌNG	ジュウ; チョウ	え; おも.い; おも.り; おも.なう; かさ.ねる; かさ.なる; おも	nặng
LQ. 108	春	XUÂN	シュン	はる	mùa xuân

LQ. 109	室	THẤT	シツ	むろ	phòng
LQ. 110	持	TRÌ	ジ	も.つ; -も.ち; も.てる	mang
LQ. 111	首	THỦ	シュ	くび	cổ, người đứng đầu
LQ. 112	秋	THU	シュウ	あき; とき	mùa thu
LQ. 113	借	TÁ	シャク	か.りる	vay mượn
LQ. 114	弱	NHUỘC	ジャク	よわ.い; よわ.る; よわ.まる; よわ.める	yếu
LQ. 115	紙	CHỈ	シ	かみ	tờ giấy
LQ. 116	帰	QUY	キ	かえ.る; かえ.す; おく.る; とつ.ぐ	trở về
LQ. 117	起	KHỞI	キ	お.きる; お.こる; お.こす; おこ.す; た.つ	thức dậy
LQ. 118	夏	HẠ	カ; ガ; ゲ	なつ	mùa hè
LQ. 119	家	GIA	カ; ケ	いえ; や; うち	nhà
LQ. 120	院	VIỆN	イン		bệnh viện
LQ. 121	員	VIÊN	イン		nhân viên
LQ. 122	病	BỆNH	ビョウ; ヘイ	や.む; -や.み; やまい	ốm đau
LQ. 123	勉	MIỄN	ベン	つと.める	miễn cưỡng
LQ. 124	特	ĐẶC	トク		đặc biệt

LQ. 125	旅	LỮ	リ ョ	たび	du lịch
LQ. 126	料	LIÊU	リ ョ ウ		vật liệu
LQ. 127	真	CHÂN	シン	ま; ま-; まこと	chân thực
LQ. 128	通	THÔNG	ツウ; ツ	とお.る; とお.り; - とお.り; -どお.り; とお.す; とお.し; - どお.し; かよ.う	đi qua
LQ. 129	鳥	ĐIỀU	チョウ	とり	chim
LQ. 130	転	TRUYỀN	テン	ころ.がる; ころ.げる; ころ.がす; ころ.ぶ; まろ.ぶ; うたた; うつ.る	lan truyền
LQ. 131	族	TỘC	ゾク		gia đình
LQ. 132	進	TIỀN	シン	すす.む;すす.める	tiến bộ
LQ. 133	理	LÍ	リ	ことわり	lí do
LQ. 134	野	DÃ	ヤ; ショ	の; の-	hoang dã
LQ. 135	問	VẤN	モン	と.う; と.い; とん	vấn đề
LQ. 136	都	ĐÔ	ト; ツ	みやこ	kinh đô
LQ. 137	堂	ĐƯỜNG	ドウ		nhà lớn

LQ. 138	動	ĐỘNG	ドウ	うご.く; うご.かす	chuyển động
LQ. 139	悪	ÁC	アク; オ	わる.い; わる-; あ.し; にく.い; - にく.い; ああ; いづくに; いづく んぞ; にく.む	xấu
LQ. 140	強	CUỒNG	キョウ; ゴウ	つよ.い; つよ.まる; つよ.め る; し.いる; こわ.い	mạnh
LQ. 141	教	GIÁO	キョウ	おし.える; おそ.わる	dạy
LQ. 142	産	SẢN	サン	う.む; う.まれる; うぶ-; む.す	sản phẩm
LQ. 143	黒	HẮC	コク	くろ; くろ.ずむ; くろ.い	màu đen
LQ. 144	菜	thái	サイ	な	rau
LQ. 145	終	CHUNG	シュウ	お.わる; -お.わる; おわ.る; お.える; つい; つい.に	kết thúc
LQ. 146	習	TẬP	シュウ; ジュ	なら.う; なら.い	học tập
LQ. 147	集	TẬP	シュウ	あつ.まる; あつ.める; つど.う	tập hợp
LQ. 148	場	TRƯỜNG	ジョウ; チョウ	ば	vùng đất rộng
LQ. 149	寒	HÀN	カン	さむ.い	lạnh
LQ. 150	軽	KHINH	ケイ	かる.い; かる.やか; かる.ん じる	nhẹ

LQ. 151	運	VẬN	ウン	はこ.ぶ	vận chuyển
LQ. 152	開	KHAI	カイ	ひら.く; ひら.き; - びら.き; ひら.ける; あ.く; あ.ける	mở, bắt đầu
LQ. 153	飯	PHẠM	ハン	めし	com
LQ. 154	答	ĐÁP	トウ	こた.える; こた.え	trả lời
LQ. 155	森	LÂM	シン	もり	rừng rậm
LQ. 156	暑	THỦ	ショ	あつ.い	nóng
LQ. 157	朝	triều	チョウ	あさ	sáng sớm
LQ. 158	貸	THÀI	タイ	か.す; か.し-; かし-	cho vay
LQ. 159	着	TRƯỚC	チャク; ジャク	き.る; -ぎ; き.せる; -き.せ; つ.く; つ.ける	đến, mặc
LQ. 160	短	ĐOẠN	タン	みじか.い	ngắn
LQ. 161	働	ĐỘNG	ドウ; リュク; リキ; ロク; リョク	はたら.く	làm, lao động
LQ. 162	楽	LẠC	ガク; ラク; ゴウ	たの.しい; たの.しむ; この.む	vui vẻ
LQ. 163	暗	ÁM	アン	くら.い	tối
LQ. 164	意	Ý	イ		ý kiến
LQ. 165	遠	VIỄN	エン; オン	とお.い	xa

LQ. 166	漢	HÁN	カン		chữ hán
LQ. 167	業	NGHIỆP	ギョウ; ゴウ	わざ	sự nghiệp
LQ. 168	試	THÍ	シ	こころ.みる; ため.す	thử nghiệm
LQ. 169	銀	NGÂN	ギン	しろがね	bạc
LQ. 170	歌	CA	カ	うた; うた.う	hát
LQ. 171	説	THUYẾT	セツ; ゼイ	と.く	diễn giải
LQ. 172	質	CHẤT	シツ; シチ; チ	たち; ただ.す; もと; わりふ	hỏi
LQ. 173	館	QUÁN	カン	やかた; たて	hội quán
LQ. 174	親	THÂN	シン	おや; おや-; した.しい; した.し む	thân thiết
LQ. 175	頭	ĐẦU	トウ; ズ; ト	あたま; かしら; - がしら; かぶり	đầu óc
LQ. 176	薬	DƯỢC	ヤク	くすり	thuốc
LQ. 177	曜	DIỆU	ヨウ		ngày trong tuần
LQ. 178	題	ĐỀ	ダイ		vấn đề
LQ. 179	顔	NHAN	ガン	かお	NHAN
LQ. 180	験	NGHIỆM	ケン; ゲン	あかし; しるし; ため.す; ためし	thử nghiệm